CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
Ký ngày: 19/10/2023 14:19:12

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

Mục lục

Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5-6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7-30

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Bà Hà Lan Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Công Việt Hải	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Chủ tịch HĐQT. Ông Công Việt Hải – Tổng Giám đốc được bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 3151/GUQ-CPC1 ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**849.387.165.778**	**1.003.412.684.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**11.199.382.108**	**28.789.581.773**
1. Tiền	111		11.199.382.108	28.789.581.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**521.800.782.133**	**589.292.140.100**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	501.732.807.829	590.786.638.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.520.906.341	1.895.796.437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.552.855.550	2.352.385.977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(8.005.787.587)	(5.742.680.367)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**304.521.362.137**	**370.496.224.326**
1. Hàng tồn kho	141		338.354.966.916	388.197.677.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.833.604.779)	(17.701.453.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.865.639.400**	**14.834.738.647**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	445.503.444	838.358.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.398.885.049	13.975.129.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	21.250.907	21.250.907
B – Tài sản dài hạn	**200**		**151.917.736.283**	**156.519.760.873**
II. Tài sản cố định	**220**		**93.768.134.066**	**96.845.268.832**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	65.902.901.266	68.980.036.032
- *Nguyên giá*	*222*		*208.998.792.324*	*209.180.275.532*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(143.095.891.058)*	*(140.200.239.500)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	27.865.232.800	27.865.232.800
- *Nguyên giá*	*228*		*30.571.666.000*	*30.571.666.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(2.706.433.200)*	*(2.706.433.200)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	**250**	**10**	**31.451.056.659**	**31.471.181.379**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.511.198.461	32.511.198.461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.060.141.802)	(1.040.017.082)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**11**	**26.698.545.558**	**28.203.310.662**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.698.545.558	28.203.310.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.001.304.902.061**	**1.159.932.445.719**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**682.437.277.511**	**888.590.017.965**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**682.437.277.511**	**888.590.017.965**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	407.764.772.789	571.634.182.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.292.473.932	4.576.597.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.450.797.788	2.909.790.687
4. Phải trả người lao động	314		12.046.268.816	8.750.862.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.141.604.548	4.756.258.585
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	26.858.210.900	12.413.517.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	217.211.097.459	281.844.371.946
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		672.051.279	1.704.436.279
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**17**	**318.867.624.550**	**271.342.427.754**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**318.867.624.550**	**271.342.427.754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209.790.000.000	209.790.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.632.632.770	59.107.435.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.320.830.327	12.119.443.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.311.802.443	46.987.992.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.001.304.902.061**	**1.159.932.445.719**

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

B02-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2023		Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	19.1	540.730.543.118	565.029.330.938	1.534.823.449.305	1.527.300.134.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	55.510.877
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		540.730.543.118	565.029.330.938	1.534.823.449.305	1.527.244.623.204
4. Giá vốn hàng bán	11	20	441.893.051.990	486.017.546.079	1.273.748.856.151	1.316.972.312.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.837.491.128	79.011.784.859	261.074.593.154	210.272.310.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	4.302.881.109	2.125.253.497	12.050.487.097	7.294.679.141
7. Chi phí tài chính	22	21	20.021.075.052	16.350.150.148	40.036.428.080	41.931.944.607
- *Trong đó: chi phí lãi vay*	*23*		*3.292.130.022*	*5.004.884.838*	*13.744.400.570*	*15.064.503.900*
8. Chi phí bán hàng	25	22	32.614.480.850	33.499.211.933	98.409.630.447	101.858.185.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.347.402.706	13.478.300.045	31.256.460.441	28.479.710.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		40.157.413.629	17.809.376.230	103.422.561.283	45.297.148.203
11. Thu nhập khác	31		374.395.646	50.000.000	374.395.646	(65.851.199)
12. Chi phí khác	32		-	8.600.000	-	44.329.928
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.395.646	41.400.000	374.395.646	(110.181.127)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.531.809.275	17.850.776.230	103.796.956.929	45.186.967.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.854.094.715	3.582.495.246	20.485.154.486	9.036.495.561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.677.714.560	14.268.280.984	83.311.802.443	36.150.471.515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.557	680	3.971	1.723

Hà nội ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-DN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		103.796.956.929	45.186.967.076
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TCSĐ	2		5.825.190.103	6.476.018.729
- Các khoản dự phòng	3		24.577.304.676	6.716.289.662
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ	4		11.515.634.826	10.130.351.743
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.979.690.083)	(245.989.733)
- Chi phí lãi vay	6		13.744.400.570	15.064.503.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		157.479.797.021	83.328.141.377
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		68.170.132.261	(5.131.884.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.680.789.453	(21.221.042.327)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(166.283.893.977)	32.030.246.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.131.685.136	1.266.915.078
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.886.054.607)	(15.063.312.977)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(19.000.000.000)	(9.063.251.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.350.490.647)	(5.128.440.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		65.941.964.640	61.017.370.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.982.120.636)	(6.065.045.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.333.326.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.614.053.083	245.989.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(368.067.553)	(13.152.382.098)

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-DN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		454.404.934.503	642.817.287.895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(519.038.208.990)	(669.725.119.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.540.046.000)	(26.985.539.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(83.173.320.487)	(53.893.370.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		(17.599.423.400)	(6.028.381.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		28.789.581.773	20.433.962.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.223.735	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+61+61)	**70**		11.199.382.108	14.405.580.973

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 306 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2023: 323 nhân viên).

Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm Văn phòng Công ty, 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc"). Chi tiết như sau:

Tên	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, TTPP Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lênin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cấn trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với chi phí mua được xác định như sau:

Hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	*01/01/2023*
Tiền mặt	1.311.489.066	255.581.478
Tiền gửi ngân hàng	9.887.893.042	28.534.000.295
TỔNG CỘNG	**11.199.382.108**	**28.789.581.773**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	*01/012023*
a. Các bên liên quan		
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty cổ phần	236.017.579	-
Công ty cổ phẩm Dược phẩm trung ương I - PHARBACO	433.125.000	393.750.000
b. Bên thứ ba		
Bệnh Viện Chợ Rẫy	9.053.466.080	19.566.172.227
Bệnh viện Bạch Mai	19.224.209.964	13.978.069.220
Bệnh viện K	6.823.539.140	10.786.946.970
Bệnh viện Quân y 175	14.612.676.648	4.511.828.662
c. Phải thu khách hàng khác	451.349.773.418	541.549.870.974
TỔNG CỘNG	**501.732.807.829**	**590.786.638.053**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	5.742.680.367	7.626.055.926
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.874.094.511	8.981.588.514
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.610.987.291)	(6.943.605.140)
Số cuối kỳ	8.005.787.587	9.664.039.300

Chi tiết theo khách hàng nợ xấu:

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023		*01/01/2023*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Cty CP dược VTYT Thái Bình	573.804.500	-	623.804.500	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	-	-	1.183.167.987	828.217.591
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	4.638.751.765	3.020.949.115	3.233.303.063	2.172.544.877
Khách hàng khác	16.104.381.581	10.290.201.143	9.940.812.287	6.237.645.002
TỔNG CỘNG	**21.316.937.846**	**13.311.150.258**	**14.981.087.837**	**9.238.407.469**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	*01/012023*
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	36.470.372	433.818.852
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1.399.628.421	1.536.676.729
Tạm ứng	384.119.742	-
Ký quỹ, ký cược	4.385.614.322	29.685.900
Phải thu ngắn hạn khác	347.022.693	352.204.496
TỔNG CỘNG	**6.552.855.550**	**2.352.385.977**

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong năm và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023		*01/012023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	1.879.356.129	-	111.887.545.859	-
Hàng hóa	336.475.610.787	(33.833.604.779)	276.310.131.713	(17.701.453.246)
TỔNG CỘNG	**338.354.966.916**	**(33.833.604.779)**	**388.197.677.572**	**(17.701.453.246)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	17.701.453.246	16.089.781.488
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	22.294.072.736	4.121.282.486
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(6.161.921.203)	(10.923.634.138)
Số cuối kỳ	33.833.604.779	9.287.429.836

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số dư 01/01/2023	151.944.878.712	32.416.005.588	21.486.734.134	3.332.657.098	209.180.275.532
- Mua trong kỳ	-	481.517.000	1.500.603.636	-	1.982.120.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.163.603.844)	-	(2.163.603.844)
Số dư 30/09/2023	151.944.878.712	32.897.522.588	20.823.733.926	3.332.657.098	208.998.792.324
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*79.649.290.922*	*22.721.365.157*	*11.727.147.167*	*2.003.726.941*	*116.101.530.187*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư 01/01/2023	95.012.909.833	26.435.429.703	16.022.965.869	2.728.934.095	140.200.239.500
- Khấu hao trong kỳ	2.635.883.654	1.254.432.557	960.162.901	208.776.290	5.059.255.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.163.603.844)	-	(2.162.603.844)
Số dư 30/09/2023	97.648.793.487	27.689.862.260	14.819.524.926	2.937.710.385	143.095.891.058
Giá trị còn lại:					
Số dư 01/01/2023	56.931.968.879	5.980.575.885	5.463.768.265	603.723.003	68.980.036.032
Số dư 30/09/2023	54.296.085.225	5.207.660.328	6.004.209.000	394.946.713	65.902.901.266

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số dư 01/01/2023	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Số dư 30/09/2023	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*5.220.000*	*2.701.213.200*	*2.706.433.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư 01/01/2023	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Số dư 30/09/2023	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Số dư 01/01/2023	27.865.232.800	-	27.865.232.800
Số dư 30/09/2023	27.865.232.800	-	27.865.232.800

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023				01/01/2023			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	*2.666.666*	27.776.985.675	-	261.333.268.000	*2.666.666*	27.776.985.675	-	239.999.940.000
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	67.082	2.790.867.722	(1.060.141.802)	1.730.725.920	67.082	2.790.867.722	(1.040.017.082)	1.750.850.640
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	971.029.662	-	1.527.322.500	99.825	971.029.662	-	1.377.585.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	17.600	300.659.375	-	311.520.000	17.600	300.659.375	-	413.600.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	18.000	472.871.724	-	673.200.000	18.000	472.871.724	-	675.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	-	-	18.000	197.784.303	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	-	-	10	1.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		**32.511.198.461**	**(1.060.141.802)**	**-**		**32.511.198.461**	**(1.040.017.082)**	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngắn hạn	*Dài hạn*		
	Chi phí mua CCDC/chi phí sửa chữa/chi phí thuê VP	*Chi phí đất trả trước*	*Chi phí sửa chữa TSCĐ*	*Cộng*
- Số dư đầu kỳ	838.358.176	26.976.479.392	1.226.831.271	28.203.310.663
- Tăng trong kỳ	909.820.000			
- Phân bổ trong kỳ	(1.302.674.733)	(765.934.701)	(738.830.403)	(1.054.765.104)
- Số dư cuối kỳ	445.503.444	26.210.544.691	488.000.867	26.698.545.558

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Công ty liên quan				
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	-	-	479.899.000	479.899.000
Chi nhánh Công ty cổ phần dược Danapha tại thành phố Hà Nội	81.574.492	81.574.492	4.532.451	4.532.451
Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương I -PHARBACO	1.637.533.328	1.637.533.328	-	-
b. Bên thứ ba				
- MI Pharma Private Limited	19.255.926.244	19.255.926.244	103.423.171.419	103.423.171.419
- Hyphen Pharma Pte.Ltd	73.400.943.056	73.400.943.056	164.895.920.295	164.895.920.295
- Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	12.959.655.688	12.959.655.688	24.799.480.992	24.799.480.992
- Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	28.867.057.918	28.867.057.918	62.149.796.667	62.149.796.667
- Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	14.343.211.705	14.343.211.705	11.721.588.921	11.721.588.921
- Các nhà cung cấp khác	257.218.870.358	257.218.870.358	204.159.793.104	204.159.793.104
TỔNG CỘNG	**407.764.772.789**	**407.764.772.789**	**571.634.182.849**	**571.634.182.849**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023					*30/09/2023*	
	Số phải thu	*Số phải trả*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã khấu trừ trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số phải thu*	*Số phải trả*
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	21.250.907	84.306.378	99.264.141.675	(99.116.810.366)	(231.637.687)	21.250.907	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	46.471.881.531	-	(46.471.881.531)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	602.677.130	-	(602.677.130)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.659.087.467	-	(2.560.925.413)	-	2.098.162.054
Thuế thu nhập cá nhân	-	440.123.202	1.816.777.144	-	(1.773.843.436)	-	483.056.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.384.424.338	20.485.154.486	-	(19.000.000.000)	-	3.869.578.824
Các loại thuế khác	-		8.000.000	-	(8.000.000)	-	-
Phí, lệ phí	-	936.769	-	-	(936.769)	-	-
TỔNG CỘNG	**21.250.907**	**2.909.790.687**	**173.307.719.433**	**(99.116.810.366)**	**(70.649.901.966)**	**21.250.907**	**6.450.797.788**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	*01/01/2023*
Lãi vay tạm tính	141.604.548	283.258.585
Chi phí trích trước	6.000.000.000	4.473.000.000
TỔNG CỘNG	**6.141.604.548**	**4.756.258.585**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	*01/01/2023*
Phải trả hàng ủy thác	9.273.092.978	10.207.943.344
Kinh phí công đoàn	36.653.440	38.235.540
Cổ tức phải trả	13.071.295.000	142.841.000
Các khoản phải trả khác	4.477.169.482	2.024.497.840
TỔNG CỘNG	**26.858.210.900**	**12.413.517.724**

16. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023		*Số phát sinh trong kỳ*		*30/09/2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	254.828.371.946	254.828.371.946	449.624.934.503	(500.543.208.990)	203.910.097.459	203.910.097.459
Vay cá nhân	27.016.000.000	27.016.000.000	4.780.000.000	(18.495.000.000)	13.301.000.000	13.301.000.000
TỔNG CỘNG	**281.844.371.946**	**281.844.371.946**	**454.404.934.503**	**(519.038.208.990)**	**217.211.097.459**	**217.211.097.459**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	*30/09/2023 (VND)*	*01/01/2023 (VND)*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	66.069.389.958	72.272.100.670	5,8%-7,93%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh SGD2	35.875.801.117	40.913.752.802	5,8%-8,7%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11.395.302.125	-	5,5%-5,8%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	61.090.969.095	37.019.542.697	5,5%-8,5%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	24.132.211.478	6,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	29.478.635.164	80.490.764.299	5,5%-8,5%	Tín chấp
Vay cá nhân	13.301.000.000	27.016.000.000	8,0%-8,3%	
TỔNG CỘNG	**217.211.097.459**	**281.844.371.946**		

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01/01/2023	209.790.000.000	2.444.991.780	59.107.435.974	271.342.427.754
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	83.419.134.283	83.419.134.283
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban TGĐ 2022 (*)	-	-	(314.666.667)	(314.666.667)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022 (*)	-	-	(2.003.438.980)	(2.003.438.980)
- Tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023 (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2023	209.790.000.000	2.444.991.780	106.739.964.610	318.974.956.390

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2023 (Cổ phiếu)			*01/01/2023 (Cổ phiếu)*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	13.721.550	13.721.550	65,406%	13.721.550	13.721.550	65,406%
Ông Lê Nam Thắng	1.700.000	1.700.000	8,103%	1.700.000	1.700.000	8,103%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,240%	1.518.800	1.518.800	7,240%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,772%	1.210.940	1.210.940	5,772%
Cổ đông khác	2.827.710	2.827.710	13,479%	2.827.710	2.827.710	13,479%
TỔNG CỘNG	**20.979.000**	**20.979.000**	**100%**	**20.979.000**	**20.979.000**	**100%**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

17.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.468.500.000	37.762.200.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/09/2023	*01/01/2023*
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	13.948.472.196	19.153.024.324

18.2 Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	*01/01/2023*
USD	14.051	22.524
EUR	14.948	14.924

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.534.823.449.305**	**1.527.300.134.081**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.521.421.084.125	1.513.413.290.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.402.365.180	13.886.843.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(55.510.877)**
Hàng bán bị trả lại	-	(55.510.877)
DOANH THU THUẦN	**1.534.823.449.305**	**1.527.244.623.204**

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	26.868.583	26.170.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.587.184.500	215.919.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.426.434.014	7.048.689.408
TỔNG CỘNG	**12.050.487.097**	**7.294.679.141**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	1.251.454.783.415	1.312.851.030.288
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.294.072.736	4.121.282.486
TỔNG CỘNG	**1.273.748.856.151**	**1.316.972.312.774**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	13.744.400.570	15.064.503.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.756.267.964	16.180.065.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.515.634.826	10.130.351.743
Chi phí tài chính khác	20.124.720	557.023.802
TỔNG CỘNG	**40.036.428.080**	**41.931.944.607**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	42.798.708.409	39.788.706.355
Chi phí vật liệu, bao bì	5.729.978.514	6.083.017.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.014.359.070	31.099.237.821
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.924.363.587	5.705.587.361
Chi phí bán hàng khác	22.942.220.867	19.181.636.611
TỔNG CỘNG	**98.409.630.447**	**101.858.185.818**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	9.005.159.231	9.289.178.779
Chi phí thuê đất	5.327.809.410	2.845.245.007
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.263.107.220	2.037.983.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.017.116.575	4.963.973.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.643.268.005	9.343.329.819
TỔNG CỘNG	**31.256.460.441**	**28.479.710.943**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.251.454.783.415	1.312.851.030.288
Trích lập dự phòng GGHTK	22.294.072.736	4.121.282.486
Chi phí nhân công	51.803.867.640	49.077.885.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.031.475.645	36.063.211.785
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.825.190.103	6.476.018.729
Chi phí khác	45.005.557.500	38.720.781.113
Tổng cộng	**1.403.414.947.039**	**1.447.310.209.535**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	20.485.154.486	9.036.495.561
Điều chỉnh thuế của năm trước		-
TỔNG CỘNG	**20.485.154.486**	**9.036.495.561**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.796.956.929	45.186.967.076
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.759.391.386	9.037.393.415
Các khoản điều chỉnh tăng	43.200.000	43.065.986
Trong đó: Thù lao HĐQT + BKS	*216.000.000*	*171.000.000*
Chi phí khác	-	*44.329.928*
Các khoản điều chỉnh giảm	(317.436.900)	(43.963.840)
Trong đó: Lãi đầu tư tài chính	*(1.587.184.500)*	*(219.819.200)*
Điều chỉnh thuế của năm trước		-
Chi phí thuế TNDN	**20.485.154.486**	**9.036.495.561**

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố và đã trả	10.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1.233.216.320	1.185.902.420
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	1.055.151.925
		Cổ tức công bố và đã trả	-	-
		Cổ tức đã nhận	1.333.333.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	Công ty có chung thành viên HĐQT	Bán hàng hoá và dịch vụ	412.500.000	300.000.000
		Mua hàng hoá và dịch vụ	2.994.902.100	1.135.380.150

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022*
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc đến ngày 1 tháng 4 năm 2022	45.000.000	309.845.455
Ông Công Việt Hải	Tổng giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2022	556.853.517	327.705.868
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	412.531.636	413.895.298
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ban kiểm soát	Ban kiểm soát	373.943.179	391.096.589
TỔNG CỘNG		**1.586.328.332**	**1.640.543.210**

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ninh Thị Thu Hiền	**Đặng Thị Dư**	**Công Việt Hải**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1